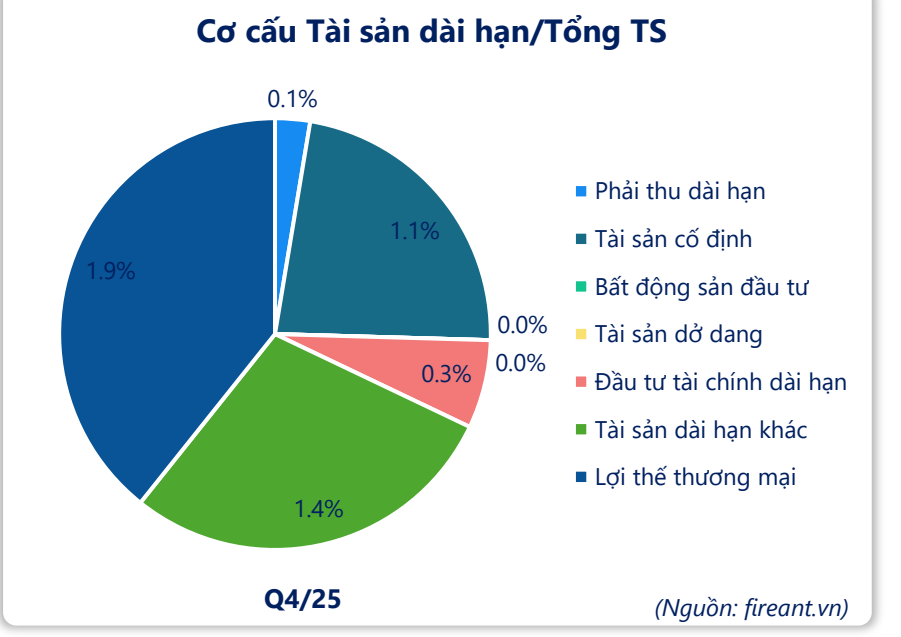
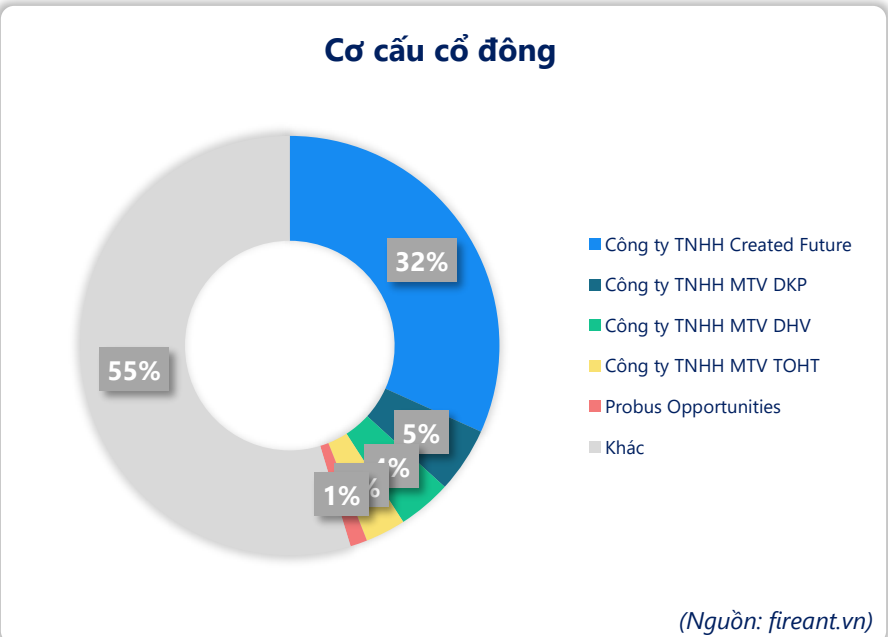
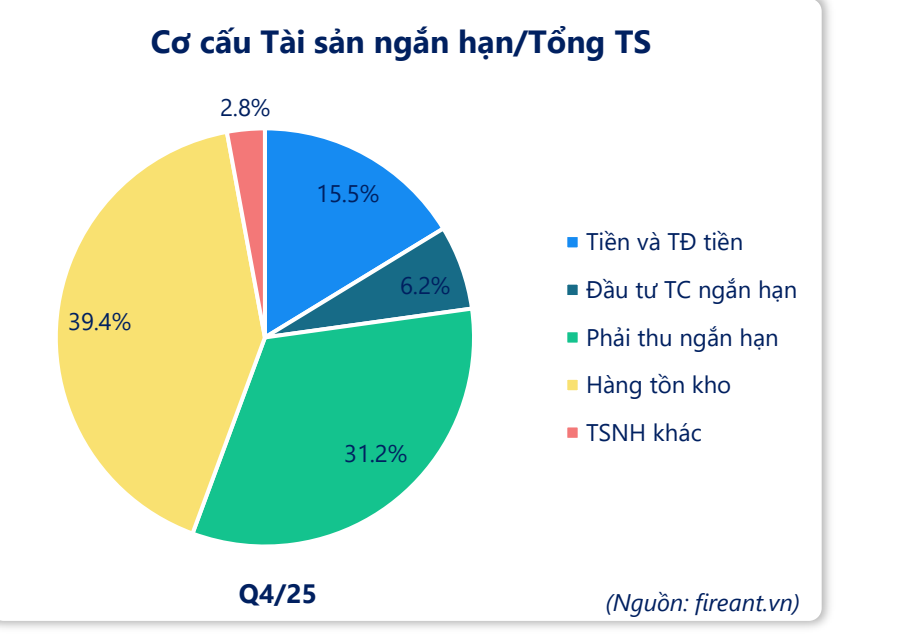
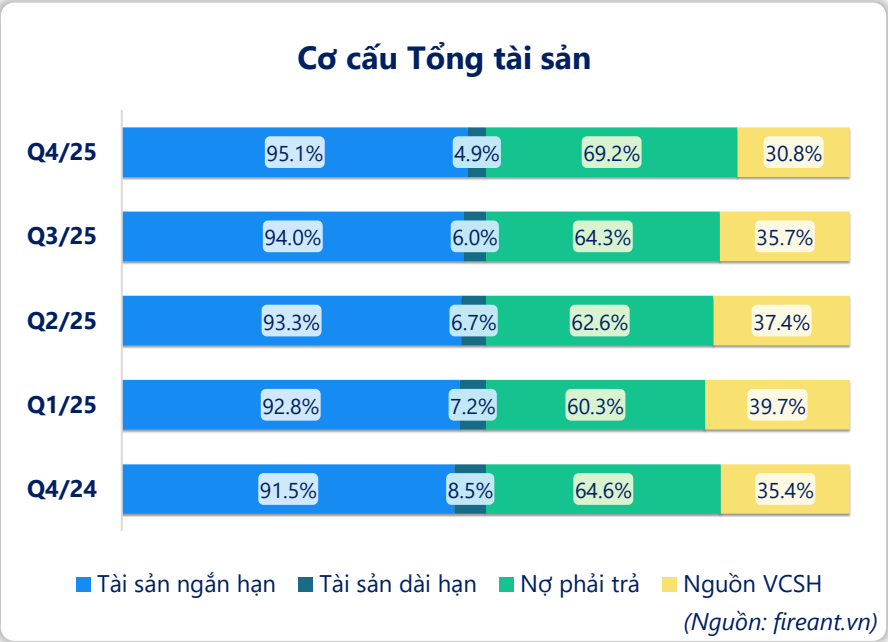
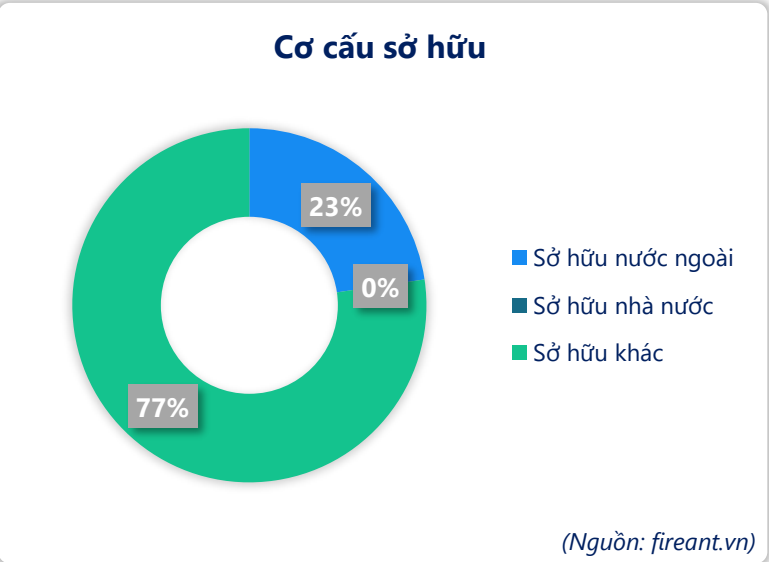
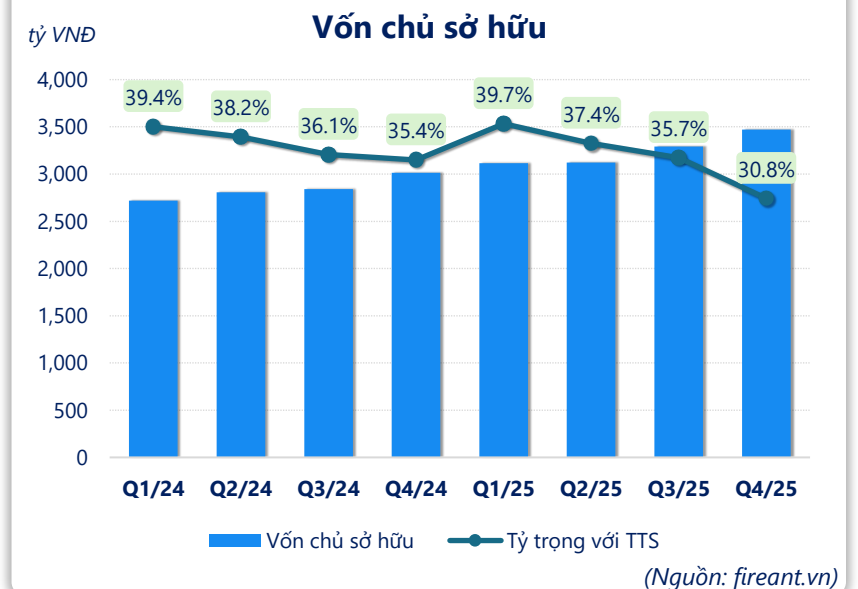
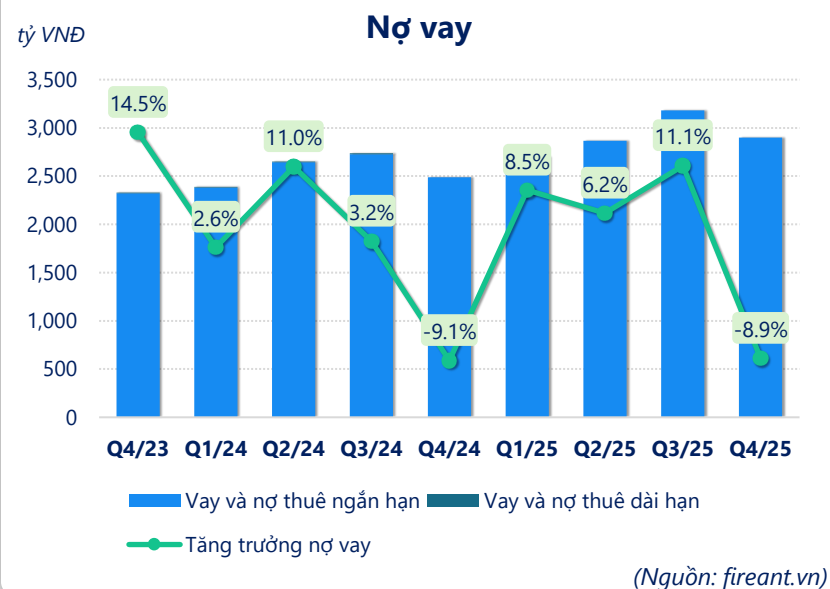
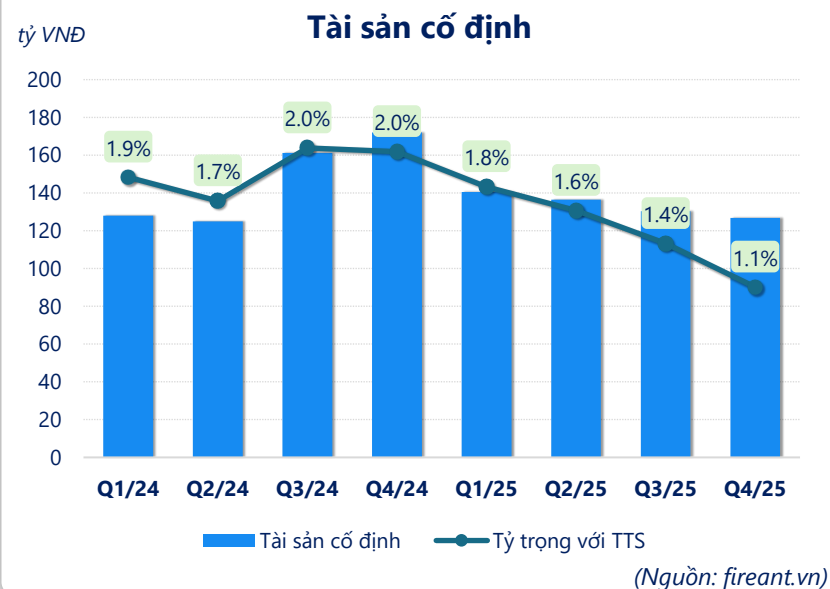
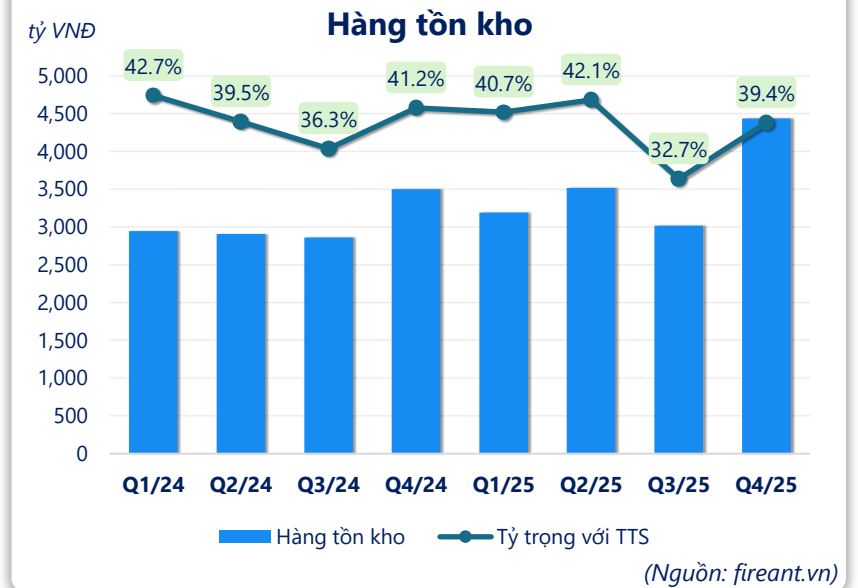
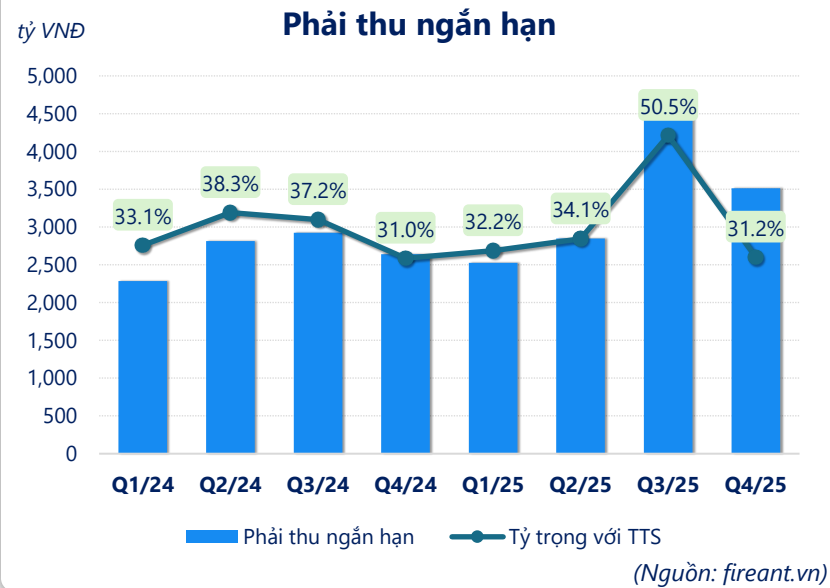
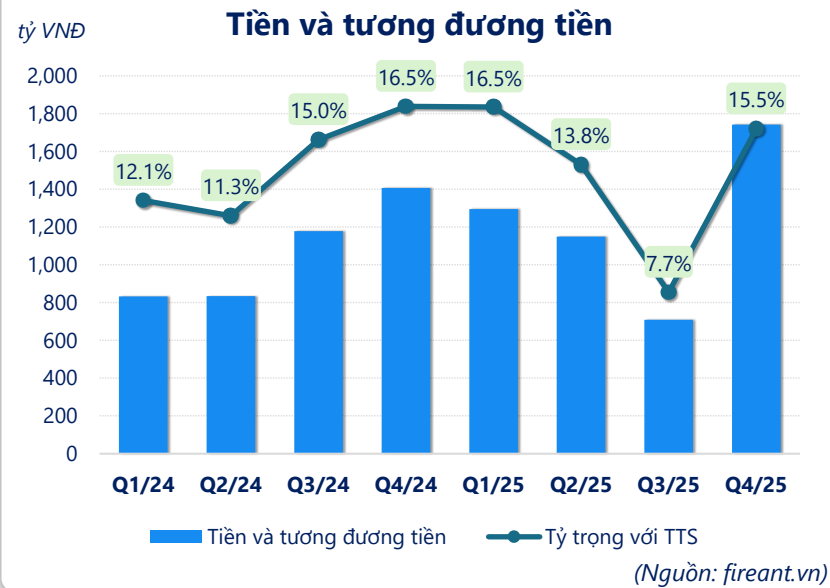
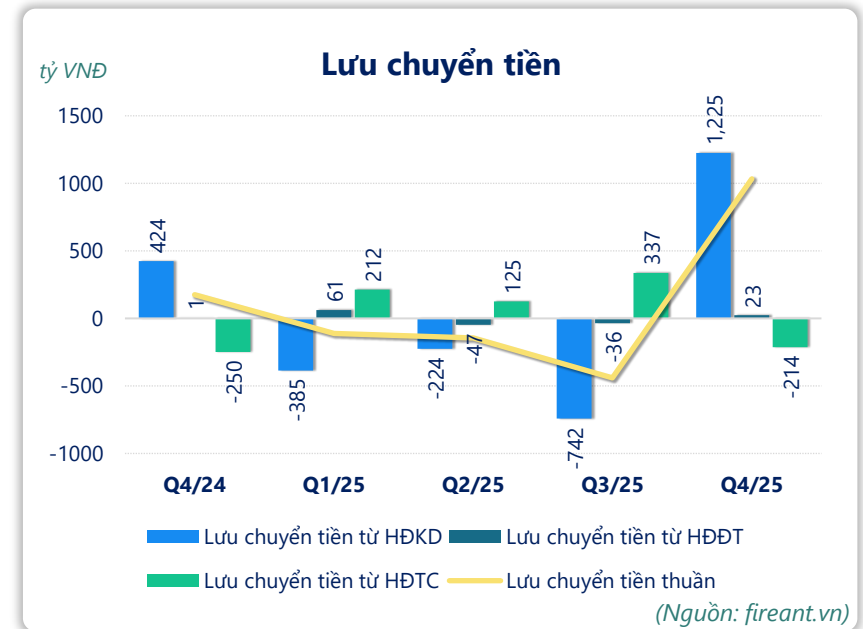
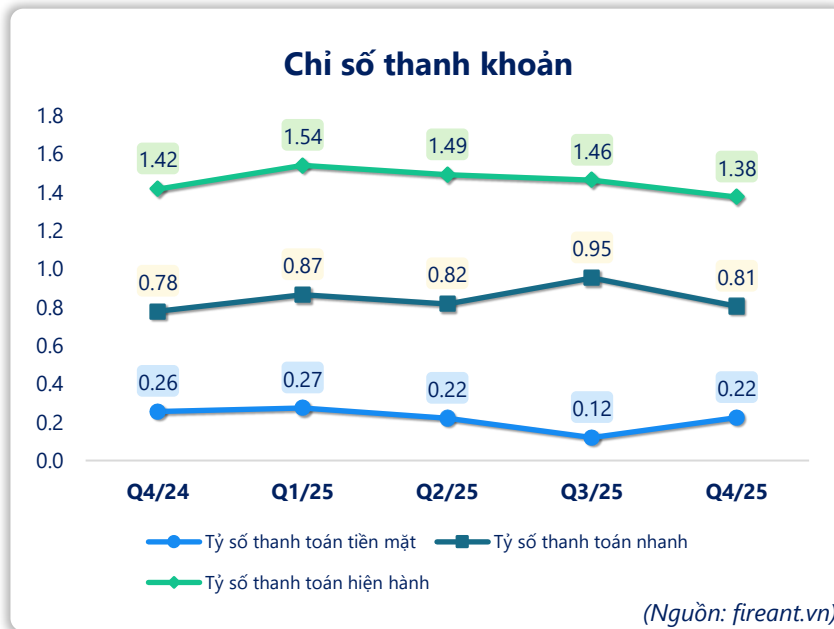
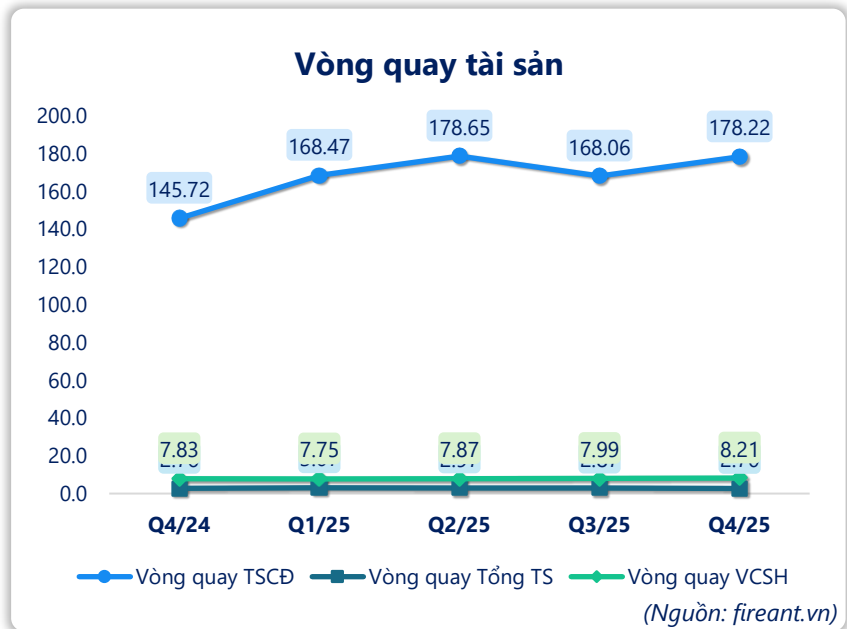
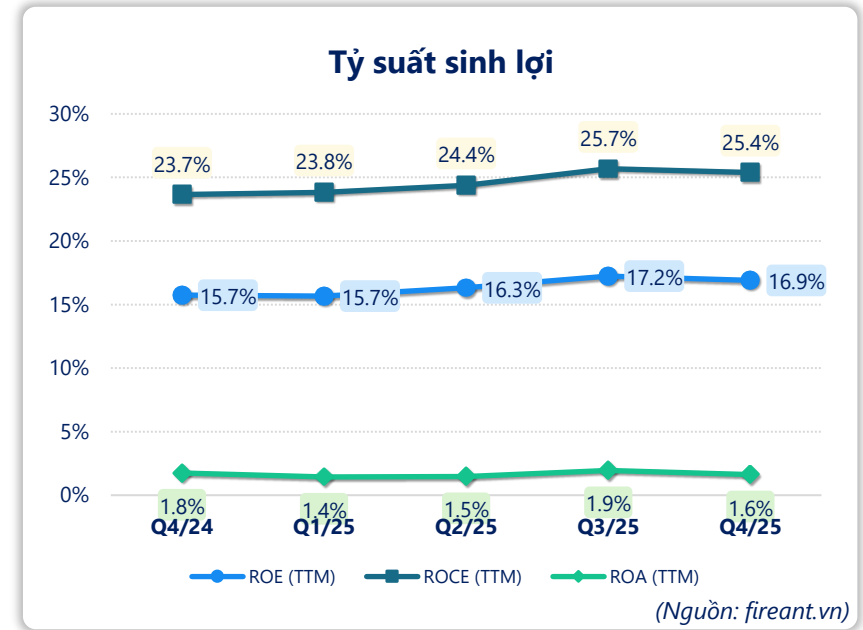
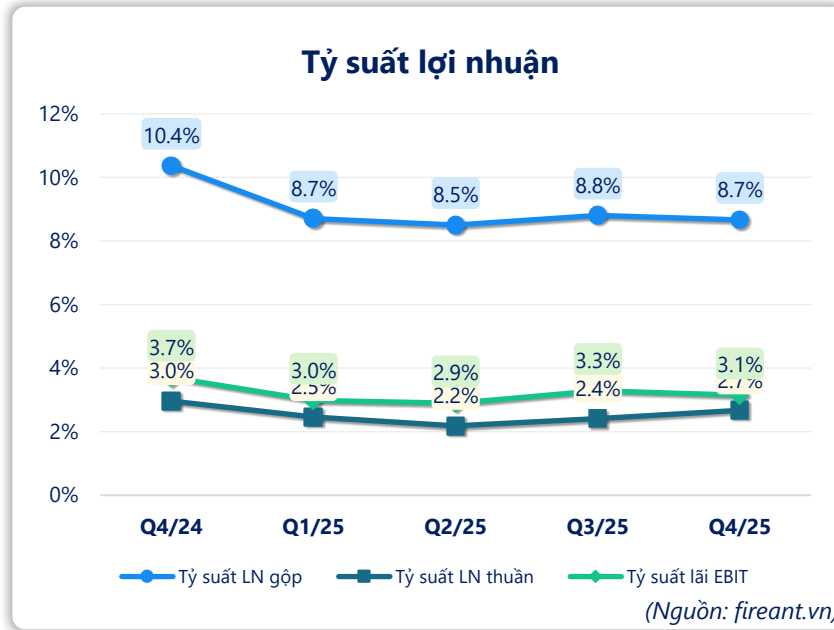
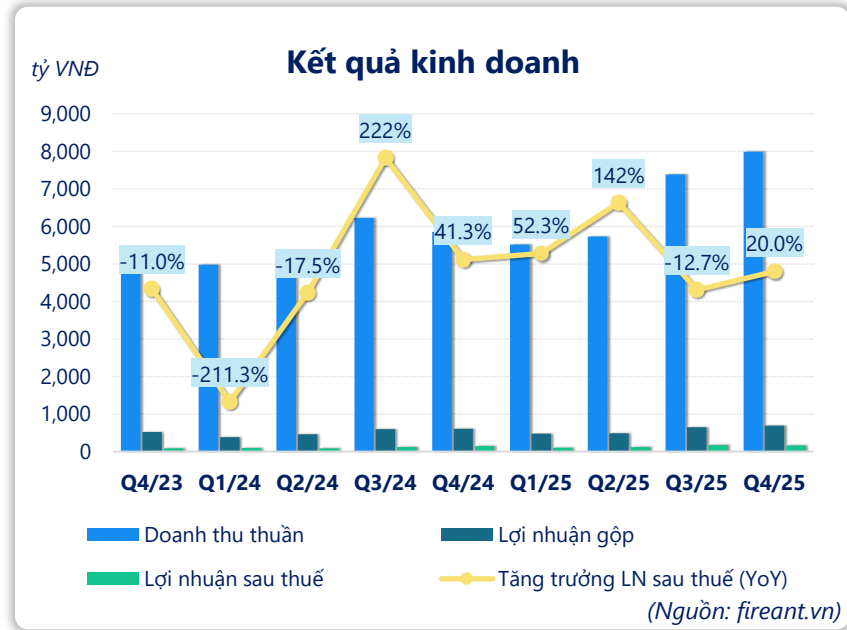


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 39,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 48,150      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 28,316      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 221,168,700 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,330,875   |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 22.7%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 8,626       |
| P/E                     |  | 15.7        |
| EPS                     |  | 2,477       |

|         | YTD   | 1T     | 3T    | 6T     |
|---------|-------|--------|-------|--------|
| DGW     | -4.1% | -11.4% | -5.0% | -11.7% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%   | 5.9%  | 26.1%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>11,257</b>          | <b>8,499</b>           | <b>32.4%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>10,701</b>          | <b>7,772</b>           | <b>37.7%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 1,742                  | 1,407                  | 23.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 697                    | 2.26                   | 30823%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 3,514                  | 2,634                  | 33.4%         |
| Hàng tồn kho                | 4,436                  | 3,501                  | 26.7%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 312                    | 228                    | 36.9%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>556</b>             | <b>728</b>             | <b>-23.6%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 14.6                   | 67.3                   | -78.3%        |
| Tài sản cố định             | 127                    | 172                    | -26.2%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 2.10                   | -100%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 36.8                   | 11.5                   | 220%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>159</b>             | <b>133</b>             | <b>20.1%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 218                    | 342                    | -36.2%        |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>7,784</b>           | <b>5,487</b>           | <b>41.9%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>7,780</b>           | <b>5,485</b>           | <b>41.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,899                  | 2,487                  | 16.6%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 3,524                  | 2,303                  | 53.1%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>4.53</b>            | <b>2.53</b>            | <b>78.9%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>3,472</b>           | <b>3,012</b>           | <b>15.3%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>3,472</b>           | <b>3,012</b>           | <b>15.3%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 2,213                  | 2,193                  | 0.9%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 5,859 | 5,519 | 5,731 | 7,391 | 7,990 |
| Giá vốn hàng bán               | 5,252 | 5,039 | 5,244 | 6,740 | 7,298 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 608   | 481   | 487   | 651   | 692   |
| Doanh thu HĐTC                 | 55.5  | 51.3  | 77.5  | 69.7  | 78.7  |
| Chi phí TC                     | 66.5  | 104   | 8.78  | 78.0  | 155   |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 27.9  | 27.4  | 34.3  | 49.5  | 39.9  |
| LN trong công ty LKLD          | -1.50 | 0.09  | 1.21  | 0.20  | 1.01  |
| Chi phí bán hàng               | 357   | 237   | 377   | 409   | 346   |
| Chi phí QLDN                   | 65.0  | 55.3  | 55.5  | 55.1  | 58.0  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 174   | 136   | 125   | 178   | 213   |
| Lợi nhuận khác                 | 15.4  | 1.44  | 6.47  | 15.5  | -2.09 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 189   | 137   | 132   | 193   | 211   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 146   | 106   | 119   | 168   | 162   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 140   | 106   | 116   | 166   | 160   |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       | Q4/25        |
|--------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 424        | -385        | -224        | -742        | 1,225        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.90       | 60.8        | -46.8       | -36.0       | 22.5         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -250       | 212         | 125         | 337         | -214         |
| Tiền đầu kỳ                    | 1,231      | 1,407       | 1,295       | 1,149       | 709          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>176</b> | <b>-112</b> | <b>-146</b> | <b>-440</b> | <b>1,033</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.30       | 0           | 0           | 0           | 0.27         |
| Tiền cuối kỳ                   | 1,407      | 1,295       | 1,149       | 709         | 1,742        |

(Nguồn: fireant.vn)